

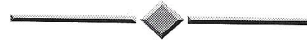


CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương

Tel: 0650.3822602 - Fax: 0650.3823922

Mã số thuế : **3700148825**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - 2014

- | | |
|---|-------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03 - DN) |
| 4- Bản thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 - DN) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ I NĂM 2014

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		252.307.972.726	232.881.098.700
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	95.975.929.518	83.664.567.396
1. Tiền	111		26.128.177.143	29.778.160.021
2. Các khoản tương đương tiền	112		69.847.752.375	53.886.407.375
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.961.707.132	102.775.807.505
1. Phải thu khách hàng	131		103.099.602.950	102.027.917.784
2. Trả trước cho người bán	132		4.082.132.049	3.893.565.396
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.013.438.938	3.087.791.130
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6.233.466.805)	(6.233.466.805)
IV. Hàng tồn kho	140		43.777.097.647	41.151.120.966
1. Hàng tồn kho	141	V.04	43.777.097.647	41.151.120.966
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.593.238.429	5.289.602.833
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.141.853.243	1.297.021.836
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		366.808.815	372.831.432
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	635.491.143	317.610.555
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.449.085.228	3.302.139.010
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		457.524.232.088	457.409.004.580
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		218.483.288.819	222.920.130.107
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	144.364.144.947	152.110.626.139
- Nguyên giá	222		284.619.658.807	284.126.996.584
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(140.255.513.860)	(132.016.370.445)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.124.085.942	1.142.955.231
- Nguyên giá	228		2.011.001.600	2.011.001.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(886.915.658)	(868.046.369)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	72.995.057.930	69.666.548.737
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	157.171.349.227	158.137.919.587
- Nguyên giá	241		177.250.751.137	177.250.751.137
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(20.079.401.910)	(19.112.831.550)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		81.869.594.042	76.350.954.886
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	72.487.922.737	68.713.383.099
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2.642.927.964	2.528.118.791
3. Tài sản dài hạn khác	268		6.738.743.341	5.109.452.996
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		709.832.204.814	690.290.103.280

NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		236.627.037.856	233.458.384.954
I. Nợ ngắn hạn	310		50.343.101.708	51.857.106.316
2. Phải trả người bán	312		14.288.698.341	14.911.581.546
3. Người mua trả tiền trước	313		6.723.562.784	6.537.240.265
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	10.488.585.453	6.875.107.853
5. Phải trả người lao động	315		6.344.091.250	4.461.014.779
6. Chi phí phải trả	316	V.17	131.986.909	395.748.091
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	3.662.483.625	9.635.019.013
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.703.693.346	9.041.394.769
II. Nợ dài hạn	330		186.283.936.148	181.601.278.638
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		24.389.375.097	23.889.375.096
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		161.894.561.051	157.711.903.542
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		473.205.166.958	456.831.718.326
I. Vốn chủ sở hữu	410		473.205.166.958	456.831.718.326
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	180.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.000.000.000	37.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		165.034.313.665	164.082.118.241
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		29.534.490.519	28.582.295.095
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		61.636.362.774	47.167.304.990
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		709.832.204.814	690.290.103.280

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ		3.316.569,40	2.768.424,81
- Euro		7,22	7,22

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Hoàng Tâm

Lục Thanh Sang

Trần Đình Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	123.283.094.714	115.816.042.560	123.283.094.714	115.816.042.560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.037.633	0	4.037.633	0
- Hàng bán bị trả lại			4.037.633		4.037.633	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	123.279.057.081	115.816.042.560	123.279.057.081	115.816.042.560
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	85.409.638.943	74.554.048.354	85.409.638.943	74.554.048.354
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37.869.418.138	41.261.994.206	37.869.418.138	41.261.994.206
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	78.864.496	920.608.074	78.864.496	920.608.074
7. Chi phí tài chính	22		21.859.878	1.868.692.479	21.859.878	1.868.692.479
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		10.928.629.520	9.046.113.908	10.928.629.520	9.046.113.908
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.927.031.020	8.668.378.781	6.927.031.020	8.668.378.781
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		20.070.762.216	22.599.417.112	20.070.762.216	22.599.417.112
11. Thu nhập khác	31		6.312.287.511	854.057.034	6.312.287.511	854.057.034
12. Chi phí khác	32		1.832.843.280	680.627.448	1.832.843.280	680.627.448
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.479.444.231	173.429.586	4.479.444.231	173.429.586
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.550.206.447	22.772.846.698	24.550.206.447	22.772.846.698
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5.506.297.971	6.370.540.015	5.506.297.971	6.370.540.015
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(114.809.173)	(598.491.925)	(114.809.173)	(598.491.925)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.158.717.649	17.000.798.608	19.158.717.649	17.000.798.608
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.34	1.058	911	1.058	911

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hoàng Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lục Thanh Sang

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đình Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		112.204.209.765	105.397.049.934
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(62.817.270.636)	(81.087.266.863)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.881.874.077)	(9.538.743.643)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.736.795.656)	(6.452.025.667)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.176.517.014	6.836.276.447
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30.698.849.846)	(28.270.430.262)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.245.936.564	(13.115.140.054)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			2.609.460.306
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			9.090.909
7. Tiền thu lãi cho tiền gửi	27		65.425.558	386.272.960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		65.425.558	3.004.824.175
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 =20+30+40)	50		12.311.362.122	(10.110.315.879)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83.664.567.396	89.690.721.507
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			406.281.538
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)	70	VII.34	95.975.929.518	79.986.687.166

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Tâm



Lục Thanh Sang



Trần Đình Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công Ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “BIMICO”) là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế điều chỉnh số 3700148825 ngày 09/03/2012, Công ty tăng vốn điều lệ lên 180.000.000.000 đồng , trong đó Tổng Công Ty Đầu Tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) sở hữu 50,05% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 49,95% vốn điều lệ còn lại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác chế biến khoáng sản; Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại; dịch vụ; xây lắp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung , ngói nung tại trụ sở chính)
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết .
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ.
- Kinh doanh nhà ở .
- Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh xăng dầu.
- Đầu tư kinh doanh khu du lịch (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh)
- Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm.
- Khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan khai thác nước ngầm.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5- Tổng số CBCNV Công Ty tại ngày 31/03/2014 là 502 người

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định số 15/2006 - QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Chứng từ ghi sổ)

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thành Công xưởng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/04/2013.

4- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn cổ phần do các cổ đông đóng góp khi thành lập.

Các quỹ được phân phối và sử dụng tuân theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Công Ty cổ phần và Điều lệ hoạt động của công ty.

5 - Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

